

Số: . 108.CK.2021

V/v : Giải trình biến động kết quả
kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021
so với 6 tháng đầu năm 2020

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

- Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020, Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (Mã chứng khoán: LAF) giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu 2021 (đồng)	6 tháng đầu 2020 (đồng)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	124.500.961.481	168.261.993.864	(43.761.032.383)	(26)
2	Lợi nhuận sau thuế	11.504.946.089	4.031.144.405	7.473.801.684	185

Doanh thu thuần của Công Ty 6 tháng đầu năm 2021 giảm 43,7 tỷ trong đương tỷ lệ giảm 26%, tuy nhiên lợi nhuận vượt 185% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 nguyên nhân do:

- Sức mua thị trường giảm mạnh do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh trong 6 tháng đầu năm trên toàn thế giới làm sản lượng xuất khẩu của Công ty sụt giảm.
- Giá vốn nguyên liệu đầu vào thấp kết hợp việc tổ chức sản xuất hợp lý, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, tiết kiệm chi phí nên kết quả kinh doanh tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu VT; TKCT.

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN HXK LONG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Ngọc Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT
KHẨU LONG AN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
DN: email=VIETTELSOLUTIONS@GMAIL.COM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1100107301,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN, I=LONG AN, c=VN
Date: 2021.08.12 12:26:14 +07'00'

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
DN: email=VIETTELSOLUTIONS@GMAIL.COM,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1100107301, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN, l=LONG AN, c=VN
Date: 2021.08.25 09:38:19 +07'00'

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000. Vào ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển giao dịch cổ phiếu thành công từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Kim Lân	Thành viên
Bà Đinh Thị Hải Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan-Ngọc Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61207844/22631588/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tài liệu

12/10/2021 10:00 AM

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		276.118.175.385	128.104.068.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.798.936.001	11.904.455.933
111	1. Tiền		3.298.936.001	6.904.455.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	13.009.101.472	13.009.101.472
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.172.168	1.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.041.070.696)	(1.041.070.696)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	13.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.222.740.809	28.364.336.969
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	20.423.013.549	23.365.587.230
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.464.922.661	8.752.607.068
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	579.835.977	1.491.174.049
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.708.031.815)	(5.708.031.815)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	463.000.437
140	IV. Hàng tồn kho	10	228.079.373.244	73.268.246.865
141	1. Hàng tồn kho		228.224.373.244	73.368.246.865
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(145.000.000)	(100.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.008.023.859	1.557.927.050
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	465.240.563	464.141.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	1.542.783.296	1.093.785.258
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.106.137.466	79.441.153.531
220	I. Tài sản cố định		65.403.424.374	61.051.627.309
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.389.382.889	61.017.469.224
222	Nguyên giá		114.335.738.761	105.146.866.321
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(48.946.355.872)	(44.129.397.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.041.485	34.158.085
228	Nguyên giá		310.629.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(296.588.015)	(276.471.415)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	32.923.173	41.168.721
231	1. Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(635.222.263)	(626.976.715)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		903.557.000	6.870.513.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	903.557.000	6.870.513.272
250	IV. Đầu tư dài hạn		60.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.706.232.919	11.477.844.229
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.706.232.919	11.477.844.229
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		355.224.312.851	207.545.221.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.891.007.851	48.981.862.909
310	I. Nợ ngắn hạn		184.099.470.556	46.434.851.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.818.251.312	8.716.406.995
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	619.396.569	267.370.701
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	273.742.727	201.938.631
314	4. Phải trả người lao động		6.294.875.643	7.253.849.036
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	611.889.478	458.184.706
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	794.943.100	688.689.809
320	7. Vay ngắn hạn	21	173.685.107.449	28.847.147.319
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.264.278	1.264.278
330	II. Nợ dài hạn		2.791.537.295	2.547.011.434
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.791.537.295	2.547.011.434
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.333.305.000	158.563.358.911
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	168.333.305.000	158.563.358.911
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.053.115.000	11.283.168.911
421a	- Lợi nhuận sau thuế (lũ lũy kế) đến cuối kỳ trước		9.548.168.911	(12.970.005.068)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.504.946.089	24.253.173.979
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		355.224.312.851	207.545.221.820



Trương Thị Phương Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	124.500.961.481	171.052.405.614
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(2.790.411.750)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	124.500.961.481	168.261.993.864
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(98.692.744.386)	(153.919.180.987)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.808.217.095	14.342.812.877
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.356.813.916	1.291.538.691
22	7. Chi phí tài chính	26	(2.204.883.914)	(2.304.683.336)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.787.724.664)	(1.702.737.333)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(5.895.680.638)	(4.545.000.426)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(7.525.087.257)	(4.768.509.613)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.539.379.202	4.016.158.193
31	11. Thu nhập khác		138.999.877	72.746.082
32	12. Chi phí khác		(173.432.990)	(57.759.870)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(34.433.113)	14.986.212
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.504.946.089	4.031.144.405
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.504.946.089	4.031.144.405
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.3	781	215
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.3	781	215



Trương Thị Phương Linh
Người lập



Dương Trường Linh
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

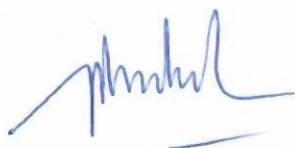
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.504.946.089	4.031.144.405
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	4.845.320.923	4.717.697.893
03	Dự phòng		289.525.861	120.000.000
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		333.090.046	(203.715.731)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(789.890.701)	(395.582.655)
06	Chi phí lãi vay	26	1.787.724.664	1.702.737.333
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.970.716.882	9.972.281.245
09	Giảm các khoản phải thu		4.404.050.947	24.089.348.049
10	Tăng hàng tồn kho		(154.856.126.379)	(50.597.161.069)
11	Giảm các khoản phải trả		(8.502.942.821)	(18.901.686.022)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.229.487.461)	(483.869.224)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.652.189.892)	(1.710.235.824)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(143.865.978.724)	(37.637.322.845)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(6.497.741.221)	(9.243.361.469)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	18.249.000
25	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		813.003.029	450.973.477
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.744.738.192)	(8.774.138.992)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	225.487.477.802	177.449.267.696
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(80.981.697.946)	(134.351.697.774)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		144.505.779.856	43.097.569.922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(5.104.937.060)	(3.313.891.915)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.904.455.933	4.465.528.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(582.872)	(49.051)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	6.798.936.001	1.151.587.922



Trương Thị Phượng Linh
Người lập



Dự Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000. Vào ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển giao dịch cổ phiếu thành công từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 165 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 166).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	122.680.839	174.778.673
Tiền gửi ngân hàng	3.176.255.162	6.729.677.260
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 30)	3.500.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.798.936.001	11.904.455.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	
Chứng khoán kinh doanh							
Công ty Cổ phần Xuất khẩu							
Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	
Khác	172.168	-	172.168	172.168	-	172.168	
	<u>1.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>9.101.472</u>	<u>1.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>9.101.472</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>14.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>13.009.101.472</u>	<u>14.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>13.009.101.472</u>	

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời hạn gốc 6 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,3%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản thế chấp khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên khác	20.113.078.944	20.878.846.178
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	309.934.605	2.486.741.052
TỔNG CỘNG	20.423.013.549	23.365.587.230
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi (Thuyết minh số 9)	(491.984.717)	(491.984.717)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	19.931.028.832	22.873.602.513

(*) Một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.404.519.461	8.692.203.868
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	60.403.200	60.403.200
TỔNG CỘNG	10.464.922.661	8.752.607.068
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(4.744.546.661)	(4.744.546.661)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.720.376.000	4.008.060.407

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi ngân hàng	167.983.562	191.095.890
Ký quỹ	193.000.000	193.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	73.669.326	58.924.406
Thuế GTGT được hoàn	-	901.728.462
Khác	145.183.089	146.425.291
TỔNG CỘNG	579.835.977	1.491.174.049
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 9)	(8.500.000)	(8.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	571.335.977	1.482.674.049
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	534.125.018	1.448.564.460
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	37.210.959	34.109.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	4.744.546.661	4.744.546.661
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	491.984.717	491.984.717
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	463.000.437	463.000.437
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn	8.500.000	8.500.000
TỔNG CỘNG	<u>5.708.031.815</u>	<u>5.708.031.815</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	169.142.943.376	23.514.401.865
Thành phẩm	41.997.342.182	37.020.761.055
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.023.624.881	1.175.416.784
Công cụ, dụng cụ	5.145.411.280	4.166.829.673
Hàng đang đi trên đường	1.691.838.954	4.960.729.620
Hàng hóa	1.680.332.485	2.458.234.367
Hàng gửi đi bán	542.880.086	71.873.501
TỔNG CỘNG (*)	<u>228.224.373.244</u>	<u>73.368.246.865</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.000.000)	(100.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>228.079.373.244</u>	<u>73.268.246.865</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần hàng tồn kho được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Chi tiết tình hình (tăng) giảm dự phòng hàng tồn kho:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu năm	(100.000.000)	(736.000.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(145.000.000)	(100.000.000)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	100.000.000	736.000.000
Số cuối năm	<u>(145.000.000)</u>	<u>(100.000.000)</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	51.802.826.813	42.332.991.695	10.555.638.445	455.409.368	105.146.866.321
Mua mới	387.490.364	1.540.722.700	575.000.000	-	2.503.213.064
Đầu tư XDCB hoàn thành	110.509.636	6.575.149.740	-	-	6.685.659.376
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>52.300.826.813</u>	<u>50.448.864.135</u>	<u>11.130.638.445</u>	<u>455.409.368</u>	<u>114.335.738.761</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.853.221.117	6.491.575.562	1.831.176.803	455.409.368	12.631.382.850
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(17.339.580.306)	(21.360.217.480)	(4.974.189.943)	(455.409.368)	(44.129.397.097)
Khấu hao trong kỳ	(1.245.834.350)	(3.159.238.174)	(411.886.251)	-	(4.816.958.775)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(18.585.414.656)</u>	<u>(24.519.455.654)</u>	<u>(5.386.076.194)</u>	<u>(455.409.368)</u>	<u>(48.946.355.872)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>34.463.246.507</u>	<u>20.972.774.215</u>	<u>5.581.448.502</u>	<u>-</u>	<u>61.017.469.224</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>33.715.412.157</u>	<u>25.929.408.481</u>	<u>5.744.562.251</u>	<u>-</u>	<u>65.389.382.889</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)</i>	24.118.457.536	9.322.726.371	638.766.373	-	34.079.950.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND Phần mềm vi tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>310.629.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	46.763.900
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(276.471.415)
Hao mòn trong kỳ	<u>(20.116.600)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(296.588.015)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>34.158.085</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>14.041.485</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	353.440.561	353.440.561
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(273.536.154)	(353.440.561)	(626.976.715)
Khấu hao trong kỳ	<u>(8.245.548)</u>	-	<u>(8.245.548)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(281.781.702)</u>	<u>(353.440.561)</u>	<u>(635.222.263)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>41.168.721</u>	-	<u>41.168.721</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>32.923.173</u>	-	<u>32.923.173</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	903.557.000	6.563.513.636
Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	-	306.999.636
TỔNG CỘNG	903 557 000	6.870.513.272

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	465.240.563	464.141.792
Phí bảo hiểm	289.951.412	72.141.660
Phí thẩm định tiêu chuẩn	84.172.743	311.027.551
Khác	91.116.408	80.972.581
Dài hạn	12.706.232.919	11.477.844.229
Chi phí thuê đất (*)	8.790.039.611	8.912.469.239
Sửa chữa, cải tạo	2.881.303.858	1.678.206.052
Công cụ, dụng cụ	1.034.889.450	887.168.938
TỔNG CỘNG	13.171.473.482	11.941.986.021

(*) Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các bên khác	1.595.906.112	8.386.010.889
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	222.345.200	330.396.106
TỔNG CỘNG	1.818.251.312	8.716.406.995

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Người mua trả tiền trước	619.396.569	267.370.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.093.785.258	2.594.055.969	(2.145.057.931)	1.542.783.296
Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	201.938.631	254.718.240	(456.656.871)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	615.167.286	(615.167.286)	-
Khác	-	542.982.114	(269.239.387)	273.742.727
TỔNG CỘNG	201.938.631	1.412.867.640	(1.341.063.544)	273.742.727

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí hoa hồng	216.900.215	116.103.549
Chi phí đào tạo	160.800.000	160.800.000
Chi phí lãi vay	157.355.929	21.821.157
Khác	76.833.334	159.460.000
TỔNG CỘNG	611.889.478	458.184.706

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảo hiểm xã hội	320.893.736	-
Chi hộ	65.739.984	233.773.668
Kinh phí công đoàn	73.870.609	57.385.410
Khác	334.438.771	397.530.731
TỔNG CỘNG	794.943.100	688.689.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngắn hạn ngân hàng	28.847.147.319	225.487.477.802	(80.981.697.946)	332.180.274	173.685.107.449

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 6, 10 và 11)
	USD	VND		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	5.479.192	126.613.168.736	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 14 tháng 12 năm 2021	3,0	Các khoản vay được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	-	24.154.127.186	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021	3,7 - 4,3	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 3.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	-	22.917.811.527	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2021 đến ngày 27 tháng 10 năm 2021	4,3	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 1.000.000
TỔNG CỘNG	5.479.192	173.685.107.449			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	147.280.190.000	24.894.688.720	7.820.744.085	(45.685.437.873)	134.310.184.932
Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lỗ lũy kế	-	(24.894.688.720)	-	24.894.688.720	-
Hoàn nhập quý đầu tư phát triển	-	-	(7.820.744.085)	7.820.744.085	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.031.144.405	4.031.144.405
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>147.280.190.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(8.938.860.663)</u>	<u>138.341.329.337</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	147.280.190.000	-	-	11.283.168.911	158.563.358.911
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.504.946.089	11.504.946.089
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban điều hành (i)	-	-	-	(1.735.000.000)	(1.735.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>147.280.190.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>21.053.115.000</u>	<u>168.333.305.000</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 20 tháng 4 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành với số tiền là 1.735.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

23.3 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	11.504.946.089	4.031.144.405
Trừ: Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	(867.500.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.504.946.089	3.163.644.405
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- <i>Lãi cơ bản</i>	781	215
- <i>Lãi suy giảm</i>	781	215

(i) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	124.500.961.481	171.052.405.614
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	124.500.925.481	171.048.919.900
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	36.000	3.485.714
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(2.790.411.750)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(2.790.411.750)
Doanh thu thuần	124.500.961.481	168.261.993.864
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	124.500.925.481	168.258.508.150
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	36.000	3.485.714
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	122.506.143.295	166.563.426.455
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.994.818.186	1.698.567.409

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	566.923.215	378.992.655
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	789.890.701	912.546.036
TỔNG CỘNG	1.356.813.916	1.291.538.691

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn hàng bán	98.737.744.386	153.799.180.987
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.000.000)	120.000.000
TỔNG CỘNG	98.692.744.386	153.919.180.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	1.787.724.664	1.702.737.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	417.159.250	601.946.003
TỔNG CỘNG	<u>2.204.883.914</u>	<u>2.304.683.336</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	5.895.680.638	4.545.000.426
Chi phí vận chuyển	1.533.031.878	883.519.112
Chi phí nhân viên	1.447.644.002	558.942.863
Chi phí hoa hồng	913.910.197	563.390.596
Chi phí quảng cáo	574.080.480	295.477.126
Chi phí xuất khẩu	544.724.831	488.183.041
Chi phí đóng gói	143.496.801	946.573.795
Khác	738.792.449	808.913.893
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.525.087.257	4.768.509.613
Chi phí nhân viên	3.803.180.177	1.566.125.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.333.610	927.760.673
Chi phí khấu hao	242.011.528	227.213.634
Chi phí khác	2.382.561.942	2.047.409.638
TỔNG CỘNG	<u>13.420.767.895</u>	<u>9.313.510.039</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	93.787.562.110	123.578.481.903
Chi phí nhân viên	13.044.987.469	6.768.089.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.845.320.923	3.562.776.782
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.343.098.564	4.709.452.345
Chi phí khác	4.139.430.557	6.083.866.117
TỔNG CỘNG	<u>123.160.399.623</u>	<u>144.702.666.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN	-	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.504.946.089	4.031.144.405
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.300.989.218	806.228.881
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	34.686.598	11.551.974
Thay đổi chênh lệch tỷ giá	(7.910.621)	(1.526.543)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	48.905.172	(5.041.992)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(2.063.156.646)
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	-	1.251.944.326
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(2.376.670.367)	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Chênh lệch tạm thời

	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.791.537.295
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	909.772
TỔNG CỘNG	2.792.447.067

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 11.908.583.131 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.791.934.966 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

									VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021				
2017	2022	4.933.503.187	(4.933.503.187)	-	-				
2018	2023	61.887.171.101	(49.978.587.970)	-	11.908.583.131				
TỔNG CỘNG		66.820.674.288	(54.912.091.157)	-	11.908.583.131				

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền gửi có kỳ hạn Lãi tiền gửi Bán hàng	43.000.000.000 497.367.805 16.920.409	- 2.954 -
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	772.050.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	680.022.500	748.279.500
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng Mua hàng	362.916.000 21.983.727	- -
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	152.143.231	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	328.950.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty mẹ (đến ngày 17 tháng 5 năm 2021)	Mua dịch vụ	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng Bán hàng	27.921.000 13.793.182	54.273.000 2.785.909
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	9.000.000	156.825.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	8.955.137	-
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	926.502.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ (từ ngày 17 tháng 5 năm 2021)	Bán hàng	-	21.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Các khoản tương đương tiền				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>3.500.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc một (1) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm.				
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	219.780.000	1.872.890.250
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	90.154.605	222.797.052
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	339.640.000
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	49.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	2.413.750
			<u>309.934.605</u>	<u>2.486.741.052</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty mẹ (đến ngày 17 tháng 5 năm 2021)	Đặt cọc	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi phải thu	7.210.959	4.109.589
			<u>37.210.959</u>	<u>34.109.589</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu Tư NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	60.403.200	60.403.200
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	211.345.200	330.396.106
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty mẹ (đến ngày 17 tháng 5 năm 2021)	Mua dịch vụ	11.000.000	-
			222.345.200	330.396.106

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	200.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT	158.000.000	33.000.000
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.073.423.076	455.219.232
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng giám đốc	458.964.540	211.546.724
TỔNG CỘNG		1.890.387.616	739.765.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC TRÌNH BÀY KHÁC CẦN THIẾT VỚI CÔNG TY

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này

32. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	137.037.000	137.037.000
Từ 1 đến 5 năm	516.172.700	548.148.000
Trên 5 năm	-	36.885.793
TỔNG CỘNG	653.209.700	722.070.793

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trương Thị Phượng Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021